

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 209/2021/DS-PT

Ngày: 01 - 12 - 2021

V/v: “Tranh chấp hợp đồng mua bán  
tài sản và hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trương Công Bình.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Chung;

Ông Hoàng Kim Khánh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trịnh Thị Vinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 177/2021/TLDS-PT ngày 04/10/2021, về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng vay tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2021/DS-ST ngày 20/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 224/2021/QĐ-PT, ngày 16/11/2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Hà Thị P; địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn T; địa chỉ: Thôn TC, xã ET, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Trần Văn T:* Luật sư Phạm Hoài Q - Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn S.20; địa chỉ: Đường A, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Lưu Thị H; địa chỉ: Thôn TC, xã ET, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Ông Trần Văn T, là bị đơn.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\*/ Về yêu cầu khởi kiện theo đơn khởi kiện, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Hà Thị P trình bày có nội dung như sau:*

Ngày 01/01/2017, ông Trần Văn T có mua của bà Hà Thị P 11 thùng phân bón Ca Da với giá 1.500.000 đồng/thùng, thành tiền là 16.500.000 đồng, ông T có ký xác nhận nội dung mua bán này trong sổ theo dõi do bà P giữ và hẹn đến cuối năm 2018 sẽ trả tiền, nhưng cho đến nay vẫn chưa trả tiền nợ mua phân bón. Cũng trong năm 2017, ông T còn mua phân bón và chốt cả phê cho bà P một số lần nhưng những lần này ông T đều đã thanh toán đủ và hai bên đã gạch sổ theo dõi.

Ngày 14/4/2018, ông T mua tiếp 15 thùng phân bón Ca Da với giá 1.500.000 đồng/thùng, thành tiền là 22.500.000 đồng. Số tiền nợ đợt này, vào ngày 30/01/2019 ông T trả được 10.000.000 đồng, còn nợ lại 12.500.000 đồng. Ngày 02/4/2019, ông T đến cửa hàng vay của bà P số tiền 275.000 đồng để mua phụ tùng sửa máy. Bà P nói để ghi vào sổ theo dõi nhưng ông T yêu cầu cộng chung với số tiền mua phân ngày 14/4/2018 đang còn nợ nên bà P cộng chung vào thành tổng số tiền 12.775.000 đồng, hẹn trả sau một hai tháng và tính lãi suất là 1,5%/tháng. Khoản nợ này, vào ngày 24/3/2020 bà Lưu Thị H, là vợ của ông T đã trả cho bà P 10.000.000 đồng nên số tiền ông T còn nợ bà P trong khoản nợ cộng chung ngày 02/4/2019 là 2.775.000 đồng.

Do đã đòi nợ nhiều lần nhưng ông T không trả, nên bà P khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn T phải trả cho bà P số tiền nợ còn lại là 19.275.000 đồng, bao gồm khoản nợ ngày 01/01/2017 là 16.500.000 đồng và khoản nợ còn lại từ ngày 02/4/2019 là 2.775.000 đồng. Bà P không yêu cầu phải trả lãi suất.

*\*/ Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Văn T trình bày có nội dung như sau:*

Ngày 01/01/2017, ông T có mua nợ của bà Hà Thị P 11 thùng phân bón Ca Da với giá 1.500.000 đồng/thùng, thành tiền là 16.500.000 đồng, ông T có ký xác nhận nợ vào sổ của bà P. Trong năm 2017, ông T còn mua phân và chốt cả phê với bà P thêm một số lần nhưng các lần này đã thanh toán xong.

Ngày 14/4/2018, ông T mua nợ của bà P 15 thùng phân bón Ca Da với giá 1.500.000 đồng/thùng, thành tiền là 22.500.000 đồng, có ký xác nhận vào sổ nợ của bà P. Sau khi mua phân, nghe hàng xóm là ông Ngô Chí T1 và ông Quách L nói đại lý khác chỉ bán với giá 1.300.000 đồng/thùng, do vậy, số tiền thực tế của 15 thùng phân bón mua ngày 14/4/2018 là 19.500.000 đồng. Tuy nhiên, do chủ quan nên nội dung hạ giá bán này ông T chỉ trao đổi thống nhất với bà P qua điện thoại chứ không ghi vào sổ nợ để theo dõi. Về số nợ này, ngày 30/01/2019, ông T đã trả cho bà P 10.000.000 đồng và chỉ còn nợ 9.500.000 đồng.

Ngày 02/4/2019, ông T chốt nợ với bà P và xác định ông T còn nợ của bà P tổng cộng là 26.000.000 đồng (bao gồm khoản nợ ngày 01/01/2017 và khoản nợ ngày 14/4/2018). Ông T trả cho bà P 20.000.000 đồng, còn nợ lại 6.000.000 đồng tiền gốc và bà P tính tiền lãi của hai khoản nợ là 6.300.000 đồng (1%/tháng), cộng với số tiền ông T có vay của bà P khoảng 500.000 đồng, nên bà P đã cộng tổng lại toàn bộ các khoản ông T còn nợ là 12.775.000 đồng. Đến ngày 24/3/2020, ông T trả cho bà P 10.000.000 đồng, nên hiện nay chỉ còn nợ bà P 2.775.000 đồng.

Ông T xác định hiện nay chỉ còn nợ bà P số tiền là 2.775.000 đồng, do đó việc bà P yêu cầu trả số tiền 19.275.000 đồng thì ông T không đồng ý.

*\*/ Qua trình làm việc tại Tòa án, nhưng người làm chứng trình bày như sau:*

**Ông Quách L trình bày:** Trong năm 2018, biết ông Trần Văn T mua phân bón Ca Da, nên ông L có mua lại của ông T 02 thùng với giá 1.300.000 đồng/thùng. Ngoài ra việc thỏa thuận mua bán giữa ông T với bà P như thế nào thì ông L không biết.

**Ông Ngô Chí T1 trình bày:** Năm 2018, ông T1 có biết ông T mua bán phân thùng Ca Da, ông T1 cũng có mua phân thùng Ca Da ở đại lý Huy Hồng với giá 1.300.000 đồng/thùng, còn ông T có nói mua phân bón Ca Da với giá 1.500.000 đồng/thùng. Giữa ông T1 và ông T có nói về giá cả và sau đó ông T có gọi điện giao dịch lại giá cả với bà P, nhưng giữa ông T và bà P thỏa thuận lại giá cả như thế nào thì ông T1 không biết.

**Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 58/2021/DS-ST ngày 20/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk, đã quyết định:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 116, Điều 430, Điều 440, Điều 463, Điều 466, Điều 470 Bộ luật dân sự; áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị P.

Buộc ông Trần Văn T phải trả cho bà Hà Thị P số tiền mua phân bón còn nợ là 19.000.000 đồng cùng với số tiền vay chưa trả là 275.000 đồng. Tổng cộng là 19.275.000 đồng. Công nhận bà Hà Thị P không yêu cầu tính lãi suất.

Trong trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi chấp hành án xong, ông Trần Văn T còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: ông Trần Văn T phải nộp 963.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Hà Thị P khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp là 482.000 đồng (theo biên lai số 2768 ngày 16/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29/7/2021 bị đơn ông Trần Văn T có đơn kháng cáo, với nội dung: Bản án sơ thẩm xét xử buộc ông T phải trả cho bà P số tiền 19.275.000 đồng, là không đúng; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét hủy bản án sơ thẩm và bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn ông Trần Văn T vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn ông Trần Văn T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm chưa đánh giá đầy đủ và toàn diện các tài liệu, chứng cứ có mâu thuẫn nên tuyên buộc ông T phải trả số tiền 19.275.000 đồng cho bà P là không đúng. Theo số theo dõi của bà P thì vợ ông T là bà Lưu Thị H có trả cho bà P số tiền 10.000.000 đồng vào ngày 24/3/2020, nhưng cấp sơ thẩm không lấy lời khai của bà Huế và không đưa bà Huế tham gia tố tụng, là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; đối với số phân bón mua ngày 01/01/2017, thì ông T đã trả đầy đủ tiền, vì các lần giao dịch, mua bán sau đều không đề cập gì đến khoản nợ này. Do đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm để xét xử lại.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến xác định:* Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; về nội dung: Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã xác định ông Trần Văn T có mua phân bón của bà Hà Thị P và còn nợ số tiền là 19.275.000 đồng. Việc ông T cho rằng đã nhiều lần trả tiền mua phân bón và hiện nay chỉ còn nợ số tiền là 2.775.000 đồng, nhưng ông T không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Do đó bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P và buộc ông T phải trả cho bà P số tiền 19.275.000 đồng, là có căn cứ, nên kháng cáo của ông T là không có cơ sở để chấp nhận. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T và giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 58/2021/DS-ST ngày 20/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lưu Thị H (là vợ ông T) vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên, theo đơn khởi kiện bà Hà Thị P chỉ yêu cầu ông Trần Văn T trả tiền mà không đề cập nghĩa vụ của bà Lưu Thị H và bản án sơ thẩm chỉ buộc cá nhân ông T phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền, bà H không có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan đến kháng cáo. Do đó sự vắng mặt của bà H không ảnh hưởng đến việc xét xử nên Tòa án vẫn xét xử vụ án, là phù hợp.

[1.2] Đối với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà Lưu Thị H vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và yêu cầu hủy bản án sơ thẩm. Xét

thấy: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa bà Huế vào tham gia tố tụng và triệu tập làm việc nhiều lần nhưng bà H vẫn vắng mặt không có lý do. Theo trình bày của các đương sự và tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, thì bà H có thay ông T trả số tiền 10.000.000 đồng cho bà P vào ngày 24/3/2020, bà P đã thừa nhận việc này và việc bà H trả tiền đã được làm rõ. Do đó ý kiến của phía bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

**[2] Về nội dung:** Đối với kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Ngày 01/01/2017, ông Trần Văn T mua của bà Hà Thị P 11 thùng phân bón Ca Da, thành tiền là 16.500.000 đồng; ngày 14/4/2018, ông T mua tiếp 15 thùng phân bón Ca Da với giá 1.500.000 đồng/thùng, với tổng số tiền 22.500.000 đồng. Cả hai lần mua này, ông T đều mua nợ, bà P có ghi vào sổ theo dõi, ông T có ký xác nhận nợ và thừa nhận có việc mua bán như trên.

[2.2] Đối với giá cả mua phân bón ngày 14/4/2018: Tại sổ theo dõi nợ của bà P có ghi nội dung: “14/4/2018, anh Thương nợ phân Ca Da 15 thùng x 1.500 = 22.500.000”, ông T có ký nhận nợ vào sổ của bà P. Ông T cho rằng giá mua phân bón ngày 14/8/2018 là 1.300.000 đồng/thùng, vì sau khi ký nhận nợ thì ông T có thương lượng lại giá mua phân bón với bà P và thống nhất tính giá là 1.300.000 đồng/thùng. Tuy nhiên, bà P không thừa nhận việc này, mà vẫn xác định giá mua bán là 1.500.000 đồng/thùng và ông T cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh giá mua phân bón ngày 14/4/2018 là 1.300.000 đồng/thùng; đồng thời người làm chứng là ông Ngô Chí T1 và ông Quách L cũng không chứng kiến việc thỏa thuận lại giá giữa ông T và bà P. Do đó, việc ông T cho rằng giá phân bón Ca Da mua bà P ngày 14/4/2018 là 1.300.000 đồng/thùng là không có cơ sở. Như vậy, theo thỏa thuận mua bán giữa hai bên và sổ theo dõi nợ của bà P, thì có đủ căn cứ xác định giá mua bán phân bón ngày 14/4/2018 là 1.500.000 đồng/thùng.

[2.3] Ông T cho rằng ngày 02/4/2019, hai bên tiến hành chốt tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản nợ ngày 01/01/2017) và cũng trong ngày này, ông T đã trả được 20.000.000 đồng, nên chỉ còn nợ 12.775.000 đồng (bao gồm nợ gốc, lãi và tiền ông T vay riêng). Tuy nhiên, bà P không thừa nhận nội dung này và theo sổ sách bà P cung cấp thì trong phần chốt nợ ngày 02/4/2019 không thể hiện việc ông T trả cho bà P 20.000.000 đồng, cũng như không có việc gộp khoản nợ ngày 01/01/2017 và không có việc tính lãi suất khi chốt nợ như ông T trình bày; ông T cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, nên ý kiến của ông T là không có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Đối với số tiền vay là 275.000 đồng: Bà P xác định cho ông T vay vào ngày 02/4/2019 và cộng gộp vào số tiền nợ mua phân bón; ông T xác nhận có vay bà P khoảng 500.000 đồng và tính gộp chung vào số tiền chốt nợ ngày 02/4/2019. Do đó, có căn cứ xác định ông T có vay và còn nợ bà P số tiền là 275.000 đồng.

[2.5] Như vậy có đủ cơ sở kết luận: Vào ngày 01/01/2017, ông Trần Văn T mua của bà Hà Thị P 11 thùng phân bón Ca Da và nợ số tiền 16.500.000 đồng; ngày 14/4/2018, ông T mua tiếp 15 thùng phân bón Ca Da, với tổng số tiền

22.500.000 đồng. Sau đó ông T đã trả được 20.000.000 đồng (ngày 30/01/2019 trả 10.000.000 đồng và ngày 24/3/2020 trả 10.000.000 đồng) và còn nợ số tiền hàng là 19.000.000 đồng; ngoài ra ông T có vay tiền và còn nợ bà P số tiền là 275.000 đồng. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P và buộc ông T trả cho bà P số tiền mua phân bón còn nợ là 19.000.000 đồng và số tiền vay 275.000 đồng, là có cơ sở. Do đó kháng cáo của ông Trần Văn T là không có căn cứ chấp nhận và cần giữ nguyên bản án sơ thẩm, là đúng đắn.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không được chấp nhận kháng cáo, nên người kháng cáo là ông Trần Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2021/DS-ST ngày 20/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

Áp dụng: Điều 116, Điều 430, Điều 440, Điều 463, Điều 466, Điều 470 của Bộ luật dân sự; áp dụng Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hà Thị P.

Buộc ông Trần Văn T phải trả cho bà Hà Thị P số tiền mua phân bón còn nợ là 19.000.000 đồng và số tiền vay chưa trả là 275.000 đồng, tổng cộng là 19.275.000 đồng (mười chín triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Chấp nhận việc bà Hà Thị P không yêu cầu tính lãi suất.

Trong trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi chấp hành án xong, ông Trần Văn T còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm: ông Trần Văn T phải nộp 963.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Hà Thị P khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp là 482.000 đồng theo biên lai số 2768 ngày 16/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) mà ông Trần Văn T đã nộp theo biên lai thu số 60AA/2021/0002964, ngày 04/8/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tối cao (Vụ II);
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Năng;
- CCTHADS huyện K;
- Các đương sự;
- .....
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

**Trương Công Bình**